

Số: 08/CBTT – NN20

Dĩ An, ngày 01 tháng 04 năm 2020



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274.3751515

Fax: 0274.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0274.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán phát hành lại điều chỉnh khoản mục 9.3 trong phần thuyết minh giao dịch các bên liên quan.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/04/2020 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

TRẦN VĂN HẢI



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

CÔNG TY
ĐÁ NÚI NHỎ

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14 tháng 11 năm 2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07 tháng 09 năm 2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274) 3.751.515

Fax: (0274) 3.751.234

Hoạt động của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

Kết quả hoạt động:

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2018:

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2018, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	29/04/2016
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	15/04/2018

(Mãn nhiệm từ 15/04/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Ban Giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chới	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013

Ban kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	29/04/2016
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016

Kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

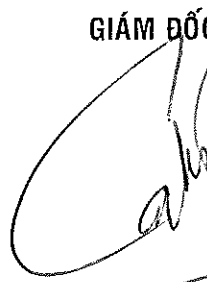
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ năm tài chính 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



PHẠM TUẤN KIẾT

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MAI VĂN CHÁNH



Số: 335 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty và Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là người liên quan của nhau, bên cạnh đó, 02 Công ty cũng là người liên quan của người nội bộ của nhau.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là nhà phân phối sản phẩm của Công ty. Tổng giá trị sản phẩm phân phối năm 2018 vượt quá 35% tổng giá trị tài sản ghi trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Tuy nhiên, giao dịch này chưa được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua theo quy định tại khoản 1 điều 162 Luật Doanh nghiệp và khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Chúng tôi phát hành Báo cáo kiểm toán số 335/BCKT/TC/2020/AASCs ngày 28/3/2020 thay thế Báo cáo kiểm toán số 109/BCKT/TC/2019/AASCs ngày 11/3/2019 do trình bày lại mục 9.3 Thông tin về các bên liên quan của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam – AASCs**

Phó Tổng Giám đốc

Lưu Vinh Khoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1858-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.668.019.242	411.659.450.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	81.516.477.105	60.724.219.919
1. Tiền	111		24.516.477.105	50.724.219.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.2.1	129.989	112.500.129.989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	112.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.018.514.062	75.625.622.393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	95.174.024.520	56.129.090.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	20.146.203.100	2.359.160.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	5.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	1.698.286.442	10.137.371.673
IV. Hàng tồn kho	140	6.7	82.733.655.959	160.947.795.951
1. Hàng tồn kho	141		82.733.655.959	160.947.795.951
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.399.242.127	1.861.682.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	1.380.289.227	493.520.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.952.900	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.14	-	1.368.162.575
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.316.875.321	157.668.815.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.962.321.574	4.421.178.699
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	5.962.321.574	4.421.178.699
II. Tài sản cố định	220		16.525.999.425	16.467.069.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	9.470.985.820	8.561.773.122
- Nguyên giá	222		42.686.725.718	39.601.544.718
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.215.739.898)	(31.039.771.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	7.055.013.605	7.905.296.051
- Nguyên giá	228		11.153.485.700	11.153.485.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.098.472.095)	(3.248.189.649)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.396.761.912
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.396.761.912
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2.2	107.190.000.000	103.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103.000.000.000	103.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.190.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.638.554.322	31.383.805.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	25.268.191.368	27.013.442.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11	4.370.362.954	4.370.362.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		446.984.894.563	569.328.266.649

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

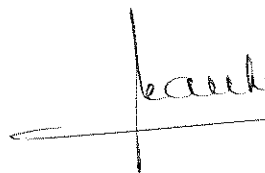
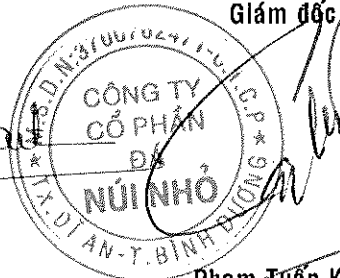
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.977.965.101	100.375.910.159
I. Nợ ngắn hạn	310		107.992.685.719	95.412.217.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.12	12.881.042.639	16.520.697.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.13	4.186.805.188	4.439.977.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.14	44.574.495.161	37.277.225.580
4. Phải trả người lao động	314		10.109.208.000	9.927.112.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	1.277.628.248	2.318.515.738
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.16	5.738.923.794	3.144.346.403
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.224.582.689	21.784.342.604
II. Nợ dài hạn	330		5.985.279.382	4.963.693.064
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.17	22.957.808	542.514.865
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.18	5.962.321.574	4.421.178.699
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.19	333.006.929.462	468.952.356.490
I. Vốn chủ sở hữu	410		333.006.929.462	468.952.356.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.591.564.949	137.045.982.945
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.729.557.651	112.220.566.683
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.783.726.101	40.020.373.837
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		45.945.831.550	72.200.192.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		446.984.894.563	569.328.266.649

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

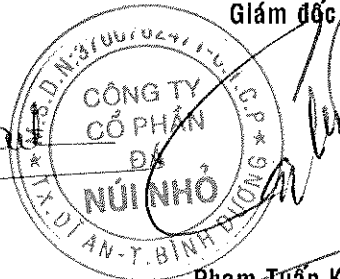
Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

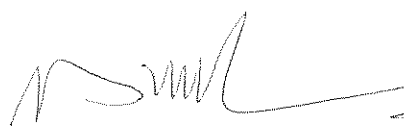
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	577.127.449.282	581.906.343.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		577.127.449.282	581.906.343.661
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	380.170.264.654	340.047.854.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		196.957.184.628	241.858.489.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	20.298.838.727	15.379.257.002
7. Chi phí tài chính	22	7.4	272.219.178	289.259.530
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		272.219.178	343.139.178
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	4.363.224.244	3.896.922.518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	11.990.714.951	15.734.349.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		200.629.864.982	237.317.215.090
11. Thu nhập khác	31	7.7	37.787.424.845	1.468.162.575
12. Chi phí khác	32	7.8	8.769.323.384	980.596.709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.018.101.461	487.565.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		229.647.966.443	237.804.780.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	44.358.805.704	46.805.179.135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(519.556.557)	363.868.227
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		185.808.717.296	190.635.733.594
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	7.799	8.001
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	7.799	8.001

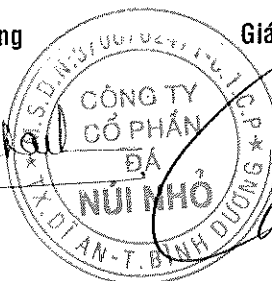
Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

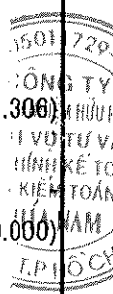
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		582.473.663.950	591.711.162.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(257.305.177.029)	(349.689.961.234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.162.301.584)	(26.780.724.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(272.219.178)	(343.139.178)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(39.487.179.135)	(45.521.585.607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.391.535.166	774.168.243
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(91.322.904.200)	(50.390.203.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.315.417.990	119.759.717.253
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.383.899.812)	(5.509.711.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.767.360.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.190.000.000)	(104.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.500.000.000	115.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.896.621.508	14.617.727.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		150.590.081.696	19.608.016.487
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ di vay	33		126.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(126.500.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(301.113.242.500)	(114.499.183.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(301.113.242.500)	(114.499.183.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		20.792.257.186	24.868.550.690



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

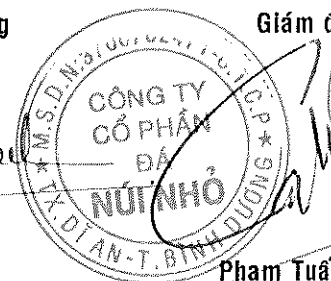
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	60.724.219.919	35.855.669.229
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.1	81.516.477.105	60.724.219.919

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2018 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

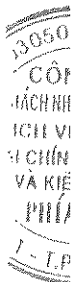
Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.



Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

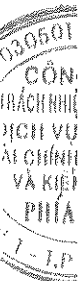
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

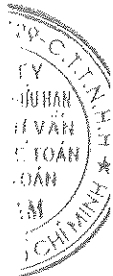
Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.



5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ năm 2018, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

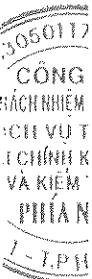
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại



ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.14. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	1.715.966.860	1.432.440.249
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	22.800.510.245	49.291.779.670
- Các khoản tương đương tiền	57.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	57.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	81.516.477.105	60.724.219.919

011729
 CÔNG TY
 CHIẾM HỮU
 VỤ TƯ
 ĐỊNH KẾ
 KIỂM TOÁN
 GIÁN NẠN
 T.P.HỒ

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	8 CP	109.708	-	155.600	8 CP	109.708	-	203.200
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam (HAR)	3 CP	20.281	-	14.580	3 CP	20.281	-	25.500
Cộng		129.989	-	170.180		129.989	-	228.700

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	27.500.000.000	27.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	-	-	112.500.000.000	112.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác						
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000
Cộng	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000

(*) Công ty mua 10.300.000 cổ phần Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với số tiền là 103.000.000.000 đồng. Trong đó, Ông Phạm Tuấn Kiệt, Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ, đứng tên pháp lý hộ Công ty 300.000 cổ phần tương ứng với giá trị khoản đầu tư là 3.000.000.000 đồng.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	4.190.000.000	-	4.190.000.000	-	-	-
Cộng	4.190.000.000	-	4.190.000.000	-	-	-

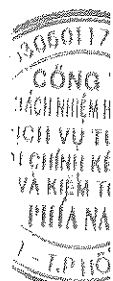
(*) Trong năm, Công ty mua 419 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị là 4.190.000.000 đồng. Mệnh giá là 10.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn là 7 năm, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 4 ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 0,8%/năm.

6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
DNTN Cao Sang	421.954.367	476.810.039
Công ty TNHH MTV Phúc An Đức Huệ	805.648.923	115.303.126
Công ty khác	1.269.183.937	2.555.741.356
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	92.677.237.293	52.981.236.199
Cộng	95.174.024.520	56.129.090.720

6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	3.646.660.000	2.119.210.000
Công ty TNHH MTV Hồ Thắng (*)	15.966.000.000	-
Công ty khác	533.543.100	239.950.000
Cộng	20.146.203.100	2.359.160.000



(*) Theo hợp đồng kinh tế số 20/HĐ-HT/18 ngày 13/06/2018 Công ty TNHH MTV Hồ Thắng nhận chế tạo lắp đặt cho Công ty Dây chuyền máy nghiền sàng đá công suất 300-350 tấn/1 giờ loại cố định tại mỏ đá Tân Lập - Chi nhánh Bình Phước.

6.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (*)	5.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	7.000.000.000

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29/03/2017 và phục lục hợp đồng số 03-10/PLHĐ-NN19 ngày 18/01/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2019 tính từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay là 7%/năm. Trong năm, Công ty CP Đá Núi Nhỏ đã nhận được lãi vay tính đến ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.6 PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1. NGẮN HẠN				
Tạm ứng cho công nhân viên (*)	778.497.400	-	5.966.000.000	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	114.789.042	-	2.352.243.057	-
Lãi dự thu khoản cho vay	-	-	360.328.766	-
Phải thu khác	5.000.000	-	658.799.850	-
Cộng	1.698.286.442	-	10.137.371.673	-

(*) Chủ yếu là tạm ứng cho nhân viên Công ty để đặt cọc chuyển nhượng, đền bù hoa màu liên quan đến quyền sử dụng đất tại mỏ đá Tân Lập theo Nghị quyết HĐQT số 32/02/NQ-HĐQT ngày 19/04/2016 về việc thống nhất chủ trương đền bù diện tích đất còn lại trong diện tích mỏ đã được cấp phép tại mỏ đá Tân Lập.

(**) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.2. DÀI HẠN				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	2.530.578.887	-	1.480.782.970	-
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	3.431.742.687	-	2.940.395.729	-
Cộng	5.962.321.574	-	4.421.178.699	-

(*) Theo thông báo số 1916/QBVM-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 31/12/2018, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 2.530.578.887 đồng.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đồng, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến 31/12/2018, Công ty đã nộp đủ số tiền số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ.

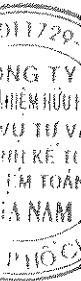
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***6.7 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	13.577.392.799	-	93.086.995.934	-
Công cụ dụng cụ	18.291.034	-	5.430.377	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	3.874.247.625	-	11.159.447.945	-
Thành phẩm	64.410.792.583	-	55.774.299.913	-
Hàng hóa	852.931.918	-	921.621.782	-
Cộng	82.733.655.959	-	160.947.795.951	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

(*) Nguyên liệu, vật liệu tồn kho chủ yếu là đá hộc dùng để sản xuất đá xây dựng các loại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**6.8.1. NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
- Chi phí di dời đường dây & trạm biến áp 1000KVA tại mỏ đá Núi Nhỏ	-	643.000.000	482.249.997	160.750.003
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 tại mỏ đá Tân Lập	-	4.674.040.404	4.674.040.404	-
- Tiền thuê đất năm 2018 tại mỏ đá Núi Nhỏ và Tân Lập	-	2.622.297.974	2.622.297.974	-
- Chi phí thăm bê tông nhựa đường nội bộ KDC mỏ Núi Nhỏ	-	439.854.546	219.927.276	219.927.270
- Chi phí giấy phép xả thải tại mỏ	-	110.924.950	83.193.714	27.731.236
- Chi phí khác	493.520.104	1.341.488.835	863.128.221	971.880.718
Cộng	493.520.104	9.831.606.709	8.944.837.586	1.380.289.227

6.8.2. DÀI HẠN**Tại văn phòng Đá Núi Nhỏ**

- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	552.750.009	-	301.500.000	251.250.009
- Chi phí thi công thăm dò mỏ Núi Nhỏ	-	69.349.372	14.447.785	54.901.587
- Chi phí khác	30.368.937	-	30.368.937	-

Tại chi nhánh Bình Phước

- Chi phí đền bù về đất:	16.721.595.170	12.217.844.000	13.398.594.463	15.540.844.707
+ Khu vực đang khai thác	12.721.595.170	10.817.844.000	7.998.594.463	15.540.844.707
+ Khu vực chưa khai thác	4.000.000.000	1.400.000.000	5.400.000.000	-
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	3.394.670.081	-	1.782.845.940	1.611.824.141
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	-	3.089.428.999	448.281.618	2.641.147.381
- Chi phí khác	6.314.058.783	422.032.725	1.567.867.965	5.168.223.543
Cộng	27.013.442.980	15.798.655.096	17.543.906.708	25.268.191.368

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

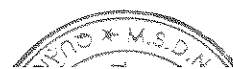
6.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.065.358.355	27.519.949.813	2.471.741.950	544.494.600	-	39.601.544.718
Số tăng trong năm	-	3.123.345.000	-	-	-	3.123.345.000
Số giảm trong năm	38.164.000	-	-	-	-	38.164.000
Số dư cuối năm	9.027.194.355	30.643.294.813	2.471.741.950	544.494.600	-	42.686.725.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(7.098.852.108)	(21.052.182.940)	(2.344.241.948)	(544.494.600)	-	(31.039.771.596)
Số tăng trong năm	(252.201.936)	(1.905.263.702)	(56.666.664)	-	-	(2.214.132.302)
- Khấu hao trong năm	(252.201.936)	(1.905.263.702)	(56.666.664)	-	-	(2.214.132.302)
Số giảm trong năm	(38.164.000)	-	-	-	-	(38.164.000)
Số dư cuối năm	(7.312.890.044)	(22.957.446.642)	(2.400.908.612)	(544.494.600)	-	(33.215.739.898)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.966.506.247	6.467.766.873	127.500.002	-	-	8.561.773.122
Tại ngày cuối năm	1.714.304.311	7.685.848.171	70.833.338	-	-	9.470.985.820

Ghi chú:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối năm	Số đầu năm
:	Không có	Không có
:	19.677.949.216	18.986.840.489
:	Không có	Không có
:	Không có	Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.121.485.700	32.000.000	11.153.485.700
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.121.485.700	32.000.000	11.153.485.700
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(3.225.078.535)	(23.111.114)	(3.248.189.649)
Số tăng trong năm	(841.393.560)	(8.888.886)	(850.282.446)
- Khấu hao trong năm	(841.393.560)	(8.888.886)	(850.282.446)
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	(4.066.472.095)	(32.000.000)	(4.098.472.095)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.896.407.165	8.888.886	7.905.296.051
Tại ngày cuối năm	7.055.013.605	-	7.055.013.605

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá học nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m ²)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000
Cộng		11.763,50	9.516.635.000

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m², thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất.

3060117
CÔNG
TÁC NHẬN
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHIA NA
T.P.H.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	20.438.649.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	4.087.729.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
Cộng	4.370.362.954	4.370.362.954

6.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
DNTN Hà Tiên	2.103.487.006	2.103.487.006	2.622.988.633	2.622.988.633
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	2.542.968.871	2.542.968.871	2.927.362.786	2.927.362.786
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	1.407.414.161	1.407.414.161	1.808.769.476	1.808.769.476
DNTN Sơn Thái	1.622.330.393	1.622.330.393	2.318.585.382	2.318.585.382
DNTN Đình Nguyên	1.360.663.522	1.360.663.522	1.790.299.435	1.790.299.435
Các Công ty khác	3.801.530.213	3.801.530.213	4.783.757.896	4.783.757.896
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	42.648.473	42.648.473	268.933.858	268.933.858
Cộng	12.881.042.639	12.881.042.639	16.520.697.466	16.520.697.466

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xây đá, thuê xe máy thiết bị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Công trình cầu phà Tp.HCM - XN		
Công trình 1	293.992.830	-
Công ty TNHH TV XD Phước Trường	165.550.090	223.233.513
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	168.321.959	52.334.944
Công ty TNHH TM DV TC XD CĐ Hồng An	164.636.832	192.041.176
Công ty CP TMVT & TCCG Hợp Nhân	882.412.030	240.895.046
Công ty khác	2.511.891.447	3.731.472.625
Cộng	<u>4.186.805.188</u>	<u>4.439.977.304</u>

6.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.824.198.365	35.191.650.895	35.896.682.978	-	2.119.166.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.220.179.135	44.358.805.704	39.487.179.135	-	15.091.805.704
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.725.243.600	5.432.364.000	-	292.879.600
Thuế tài nguyên	-	1.989.464.153	30.786.837.216	28.330.528.805	-	4.445.772.564
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.368.162.575	-	2.728.387.080	1.360.224.505	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	21.851.808.832	4.895.699.739	4.895.699.739	-	21.851.808.832
+ Mô đá Núi Nhỏ	-	20.438.643.060	221.659.335	221.659.335	-	20.438.643.060
+ Mô đá Tân Lập	-	1.413.165.772	4.674.040.404	4.674.040.404	-	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	391.575.095	6.219.381.843	5.837.894.759	-	773.062.179
Cộng	1.368.162.575	37.277.225.580	129.906.006.077	121.240.573.921	-	44.574.495.161

6.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây gia công đá	320.628.248	1.330.644.238
Tiền đến bù về đất	800.000.000	800.000.000
Chi phí khác	157.000.000	187.871.500
Cộng	1.277.628.248	2.318.515.738

6.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	29.201.780	31.302.300
Bảo hiểm xã hội	100.585.644	68.649.603
Bảo hiểm thất nghiệp	16.364.770	
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.391.374.400	2.712.072.000
Các khoản khác	1.201.397.200	332.322.500
Cộng	5.738.923.794	3.144.346.403

6.17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	114.789.042	2.712.571.823
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	22.957.808	542.514.365
Cộng	22.957.808	542.514.365

6.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	2.530.578.887	2.940.395.729
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Tân Lập	3.431.742.687	1.480.782.970
Cộng	5.962.321.574	4.421.178.699

6.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	164.402.020.000	485.806.862	98.712.332.411	143.395.959.837	406.996.119.110
- Tăng vốn trong năm	54.797.980.000	-	-	(54.797.980.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	190.635.733.594	190.635.733.594
- Phân phối lợi nhuận	-	-	38.333.650.534	(167.013.146.748)	(128.679.496.214)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	38.333.650.534	(38.333.650.534)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.583.412.634)	(9.583.412.634)
+ Quỹ thưởng, thù lao BĐH, HĐQT, BKS	-	-	-	(4.015.477.580)	(4.015.477.580)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(115.080.606.000)	(115.080.606.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	219.200.000.000	485.806.862	137.045.982.945	112.220.566.683	468.952.356.490
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	185.808.717.296	185.808.717.296
- Phân phối lợi nhuận	-	-	37.145.582.004	(358.899.726.328)	(321.754.144.324)
+ Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	37.145.582.004	(37.145.582.004)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(9.299.186.283)	(9.299.186.283)
+ Quỹ thưởng, thù lao BĐH, HĐQT, BKS (*)	-	-	-	(5.574.958.041)	(5.574.958.041)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(306.880.000.000)	(306.880.000.000)
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(109.600.000.000)	109.600.000.000	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	219.200.000.000	485.806.862	64.591.564.949	48.729.557.651	333.006.929.462

(*) Trong năm, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

6.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82.695.600.000	82.695.600.000
- Vốn góp của cổ đông khác	136.504.400.000	136.504.400.000
Cộng	219.200.000.000	219.200.000.000

6.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	164.402.020.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	54.797.980.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	306.880.000.000	115.080.606.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu thưởng	-	54.797.980.000

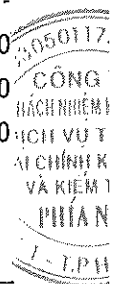
6.19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

6.19.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính 2018		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	20% Không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	Không phát sinh Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	Không phát sinh Không phát sinh



7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.504.975.728	719.819.819
Doanh thu bán thành phẩm	559.487.185.663	559.651.780.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.382.059.060	20.188.778.809
Doanh thu bán sản phẩm khác	753.228.831	1.345.964.242
Cộng	577.127.449.282	581.906.343.661

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	245.979.542.601	230.205.886.243
---	-----------------	-----------------

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	1.303.713.803	244.246.912
Giá vốn thành phẩm	364.691.332.293	320.726.287.793
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.084.410.888	18.214.795.597
Giá vốn sản phẩm khác	90.807.670	862.524.169
Cộng	380.170.264.654	340.047.854.471

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.842.049.685	7.334.841.804
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	189.343.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.342.000.000	5.142.500.000
Lãi dự thu khoản tiền gửi có năm hạn chưa đáo hạn	114.789.042	2.352.243.056
Lãi dự thu khoản cho vay	-	360.328.766
Cộng	20.298.838.727	15.379.257.002

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	272.219.178	343.139.178
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(54.517.435)
Khác	-	637.787
Cộng	272.219.178	289.259.530

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.534.515.698	2.014.943.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.930.637	1.414.218.182
Chi phí khác bằng tiền	258.777.909	467.761.319
Cộng	4.363.224.244	3.896.922.518

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.094.986.925	10.634.548.404
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	303.242.757	358.735.290
Thuế, phí, lệ phí	54.678.961	24.900.000
Chi phí dự phòng	(55.476.182)	409.087.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.890.527	409.975.684
Chi phí bằng tiền khác	3.047.241.963	3.797.102.676
Chi phí tài trợ xã hội	177.150.000	100.000.000
Cộng	11.990.714.951	15.734.349.054

7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập khoản phải trả tiền thuê đất	-	1.368.162.575
Thu nhập chuyển nhượng đất và tài sản trên đất (*)	37.722.360.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	63.636.363	100.000.000
Thu nhập khác	1.428.482	-
Cộng	37.787.424.845	1.468.162.575

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế, thuế bị truy thu	1.215.993.169	980.596.709
Giá trị ghi sổ chi phí đền bù đất và tài sản trên đất được chuyển nhượng (*)	7.553.330.215	-
Cộng	8.769.323.384	980.596.709

(*) Trong năm, Công ty và Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ đá Tân Lập, tỉnh Bình Phước. Theo đó, Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần đất Công ty đã đền bù trước đây nhưng thuộc khu vực quy hoạch mỏ của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cho Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương. Đồng thời, Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng chuyển nhượng phần diện tích đất mà Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương đã đền bù nhưng thuộc khu vực mỏ Tân Lập của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	21.890.191.546	47.051.731.824
Chi phí nhân công	21.944.591.877	22.823.430.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.064.414.748	2.950.242.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.545.959.430	238.052.969.814
Chi phí bằng tiền khác	67.823.815.594	76.733.438.156
Cộng	316.268.973.195	387.611.813.156

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.647.966.443	237.804.780.956
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.488.062.078	1.363.614.719
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.488.062.078	3.182.955.854
Tổng thu nhập chịu thuế	234.136.028.521	239.168.395.675
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	(12.342.000.000)	(5.142.500.000)
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	221.794.028.521	234.025.895.675
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	44.358.805.704	46.805.179.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	44.358.805.704	46.805.179.135

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	185.808.717.296	190.635.733.594
Quý khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(14.864.697.384)	(15.250.858.688)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.799	8.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	185.808.717.296	190.635.733.594
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(14.864.697.384)	(15.250.858.688)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.799	8.001

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	126.500.000.000	-

8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	126.500.000.000	-

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính: Không có

9.3 Thông tin về các bên liên quan**9.3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	1.214.973.000	1.220.889.000
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	5.128.460.000	5.043.745.000
Cộng	6.343.433.000	6.264.634.000

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay(*)	Năm trước
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	270.577.496.865	253.226.474.867
	Đã thu tiền bán sản phẩm	230.881.495.771	215.575.474.793
	Phải thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	37.722.360.000	-
	Đã thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	37.722.360.000	-
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	944.949.056	1.273.957.541
	Đã trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.171.234.441	1.376.254.475
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Cho vay	-	7.000.000.000
	Thu nợ gốc vay	2.000.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	360.726.022	359.123.291
	Đã thu lãi cho vay	719.849.313	-

(*) Cột số liệu năm nay đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đã trình bày	Trình bày lại	Chênh lệch
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương				41
	Phải thu tiền bán sản phẩm(i)	270.577.496.861	270.577.496.865	4
	Đã thu tiền bán sản phẩm(i)	230.885.041.678	230.881.495.771	(3.545.907)
	Phải thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	37.722.360.000	37.722.360.000	-
	Đã thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	37.722.360.000	37.722.360.000	-
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ (ii)	476.737.996	944.949.056	468.211.060
	Đã trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ(ii)	570.123.627	1.171.234.441	601.110.814

(i) Chuẩn xác lại số liệu.

(ii) Số liệu trình bày lại có bổ sung giao dịch mua nhiên liệu, quảng cáo.

Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp

	Cho vay	-	-	-
	Thu nợ gốc vay	2.000.000.000	2.000.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay(i)	-	360.726.022	360.726.022
	Đã thu lãi cho vay(i)	-	719.849.313	719.849.313

(i) Số liệu trình bày lại có bổ sung giao dịch phải thu/ đã thu lãi cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm (**)	Số đầu năm(*)
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	92.677.237.293	52.981.236.199
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	42.648.473	268.933.858
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Phải thu về cho vay	5.000.000.000	7.000.000.000

(*) Cột số đầu năm đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số đầu năm đã trình bày	Số đầu năm trình bày lại	Chênh lệch
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương				
	Phải thu tiền bán sản phẩm (i)	52.984.781.808	52.981.236.199	(3.545.609)
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ (ii)	133.295.661	268.933.858	135.638.197

(i) Chuẩn xác lại số liệu.

(ii) Số liệu trình bày lại có bổ sung công nợ mua nhiên liệu, giữ lại bảo hành.

Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp

	Phải thu về cho vay	7.000.000.000	7.000.000.000	
--	---------------------	---------------	---------------	--

(**) Cột số cuối năm đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm đã trình bày	Số cuối năm trình bày lại	Chênh lệch
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương				
	Phải thu tiền bán sản phẩm(i)	92.677.236.991	92.677.237.293	302
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ (i)	39.910.030	42.648.473	2.738.443
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp				
	Phải thu về cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000	-

(i) Chuẩn xác lại số liệu.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
 PHƯỜNG BÌNH AN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG
 NGÀY 17/12/2018
 KẾ T toán
 KIỂM TOÁN
 TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Phước)
- Kinh doanh cát xây dựng các loại tại phân xưởng cát Tân Ba (Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay				Năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập (Bình Phước)	Tại phân xưởng cát Tân Ba (Tân Uyên)	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập (Bình Phước)	Tại phân xưởng cát Tân Ba (Tân Uyên)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu								
Doanh thu thuần	445.976.865.657	129.214.234.448	1.936.349.177	577.127.449.282	470.411.364.871	108.659.230.596	2.835.748.194	581.906.343.661
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-	1.504.975.728	1.504.975.728	49.636.364	-	670.183.455	719.819.819
- Doanh thu thành phẩm các loại	434.669.100.874	124.818.084.789	-	559.487.185.663	455.883.065.218	103.768.715.573	-	559.651.780.791
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	11.307.764.783	3.642.920.828	431.373.449	15.382.059.060	14.478.663.289	3.544.550.781	2.165.564.739	20.188.778.809
- Doanh thu bán sản phẩm khác	-	753.228.831	-	753.228.831	-	1.345.964.242	-	1.345.964.242
Giá vốn hàng bán	274.243.409.051	103.734.447.763	2.192.407.840	380.170.264.654	255.534.728.221	81.977.358.126	2.535.768.124	340.047.854.471
- Giá vốn hàng hóa	-	-	1.303.713.803	1.303.713.803	-	-	592.429.281	592.429.281
- Giá vốn thành phẩm các loại	264.441.668.422	100.249.663.871	-	364.691.332.293	242.712.456.355	77.623.945.069	-	320.336.401.424
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	9.801.740.629	3.393.976.222	888.694.037	14.084.410.888	12.822.271.866	3.449.184.888	1.943.338.843	18.214.795.597
- Giá vốn sản phẩm khác	-	90.807.670	-	90.807.670	-	904.228.169	-	904.228.169
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.733.456.606	25.479.786.685	(256.058.663)	196.957.184.628	214.876.636.650	26.681.872.470	299.980.070	241.858.489.190
Chi phí bán hàng	3.410.664.235	952.560.009	-	4.363.224.244	3.652.802.650	244.119.868	-	3.896.922.518
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.357.309.165	2.633.405.786	-	11.990.714.951	15.664.219.271	70.129.783	-	15.734.349.054
Doanh thu hoạt động tài chính	20.298.838.727	-	-	20.298.838.727	15.379.257.002	-	-	15.379.257.002
Chi phí tài chính	272.219.178	-	-	272.219.178	289.259.530	-	-	289.259.530

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

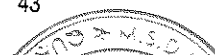
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):

Chỉ tiêu	Năm nay				Năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập (Bình Phước)	Tại phân xưởng cát Tân Ba (Tân Uyên)	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập (Bình Phước)	Tại phân xưởng cát Tân Ba (Tân Uyên)	Cộng
Thu nhập khác	37.787.424.845	-	-	37.787.424.845	1.468.162.575	-	-	1.468.162.575
Chi phí khác	8.769.323.384	-	-	8.769.323.384	980.596.709	-	-	980.596.709
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	208.010.204.216	21.893.820.890	(256.058.663)	229.647.966.443	211.137.178.067	26.367.622.819	299.980.070	237.804.780.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.031.253.259	4.378.764.178	(51.211.733)	44.358.805.704	41.471.658.557	5.273.524.564	59.996.014	46.805.179.135
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(519.556.557)	-	-	(519.556.557)	363.868.227	-	-	363.868.227
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.498.507.514	17.515.056.712	(204.846.930)	185.808.717.296	169.301.651.283	21.094.098.255	239.984.056	190.635.733.594
Khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong năm	866.562.450	2.131.185.630	66.666.668	3.064.414.748	856.058.246	2.044.184.230	50.000.001	2.950.242.477
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	346.316.722	4.244.259.771	-	4.590.576.493	18.168.414.430	2.079.076.991	-	20.247.491.421
Tài sản bộ phận								
- <u>Tài sản cố định hữu hình cuối năm</u>								
Nguyên giá	9.014.899.457	32.643.428.872	1.028.397.389	42.686.725.718	9.014.899.457	29.558.247.872	1.028.397.389	39.601.544.718
Hao mòn lũy kế	8.967.416.132	23.303.259.708	945.064.058	33.215.739.898	8.951.136.128	21.210.238.078	878.397.390	31.039.771.596
Giá trị còn lại cuối năm	47.483.325	9.340.169.164	83.333.331	9.470.985.820	63.763.329	8.348.009.794	149.999.999	8.561.773.122
- <u>Chi phí trả trước dài hạn cuối năm</u>								
Giá trị ban đầu	33.242.590.321	59.476.703.134	-	92.719.293.455	33.173.240.949	49.147.397.410	-	82.320.638.359
Phân bổ lũy kế/ chuyển nhượng	32.936.438.734	34.514.663.353	-	67.451.102.087	32.590.122.012	22.717.073.367	-	55.307.195.379
Giá trị còn lại cuối năm	306.151.587	24.962.039.781	-	25.268.191.368	583.118.937	26.430.324.043	-	27.013.442.980



9.5 Quản lý rủi ro của Công ty

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi Ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

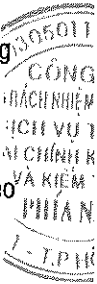
+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	12.881.042.639	-	-	12.881.042.639
Phải trả người lao động	10.109.208.000	-	-	10.109.208.000
Chi phí phải trả	1.277.628.248	2.530.578.887	3.431.742.687	7.239.949.822
Các khoản phải trả khác	5.738.923.794	-	-	5.738.923.794
Cộng	30.006.802.681	2.530.578.887	3.431.742.687	35.969.124.255
	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	16.520.697.466	-	-	16.520.697.466
Phải trả người lao động	9.927.112.000	-	-	9.927.112.000
Chi phí phải trả	2.318.515.738	2.940.395.729	1.480.782.970	6.739.694.437
Các khoản phải trả khác	3.144.346.403	-	-	3.144.346.403
Cộng	31.910.671.607	2.940.395.729	1.480.782.970	36.331.850.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.516.477.105	60.724.219.919	81.516.477.105	60.724.219.919
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.190.000.000	112.500.000.000	4.190.000.000	112.500.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	129.989	129.989	129.989
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	95.174.024.520	56.129.090.720	95.174.024.520	56.129.090.720
Trả trước cho người bán	20.146.203.100	2.359.160.000	20.146.203.100	2.359.160.000
Các khoản phải thu khác	7.660.608.016	14.558.550.372	7.660.608.016	14.558.550.372
Cộng	311.687.442.730	349.271.151.000	311.687.442.730	349.271.151.000
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	12.881.042.639	16.520.697.466	12.881.042.639	16.520.697.466
Người mua trả tiền trước	4.186.805.188	4.439.977.304	4.186.805.188	4.439.977.304
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người lao động	10.109.208.000	9.927.112.000	10.109.208.000	9.927.112.000
Chi phí phải trả	1.277.628.248	2.318.515.738	1.277.628.248	2.318.515.738
Các khoản phải trả khác	5.738.923.794	3.144.346.403	5.738.923.794	3.144.346.403
Cộng	34.193.607.869	36.350.648.911	34.193.607.869	36.350.648.911

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9.7 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	64,36%	72,31%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	35,64%	27,69%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	25,50%	17,63%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	74,50%	82,37%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,75	0,64
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,90	2,60
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,66	4,31
Tỷ suất sinh lợi		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	39,79%	40,87%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	32,20%	32,76%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình	%	45,19%	44,71%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình	%	36,57%	35,84%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	46,34%	43,53%



9.8 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có

9.9 Thông tin về hoạt động liên tục

- Ngày 12/06/2018, HĐND Tỉnh Bình Dương đã thông qua Nghị quyết quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của tỉnh giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, mỏ đá Núi Nhỏ được gia hạn hoạt động đến năm 2019 và độ sâu khai thác tới cote-130m. Công ty đã được UBND Tỉnh Bình Dương cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp lại lần 2) số 92/GP-UBND ngày 20/09/2018 với trữ lượng còn lại tiếp tục khai thác khoáng 1,8 triệu m³, thời gian gia hạn là 11 tháng kể từ ngày ký giấy phép.

- Liên quan đến mỏ đá xây dựng Mũi Tàu, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Công ty đã được UBND Tỉnh Bình Phước thu hồi giấy phép khai thác cũ, cấp lại giấy phép khai thác mới số 01/GP-UBND ngày 08/01/2019. Theo giấy phép này, Công ty được phép khai thác 1.000.000 m³/năm (đá nguyên khối), thời hạn khai thác là 23 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.10 Số liệu so sánh

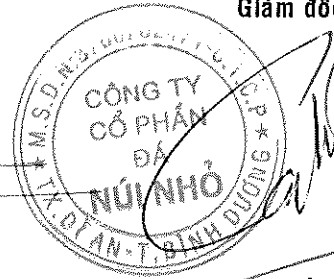
- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

